

QUY ĐỊNH

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 43/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

I. HUYỆN THAN UYÊN

I.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	29	25	23
2	Xã Ta Gia	27	23	20
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	23	18	16

I.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	28	25	22
2	Xã Ta Gia	26	22	20
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	22	18	15

I.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	27	24	22
2	Xã Ta Gia	25	22	19
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	22	17	15

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

I.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	26	24	22
2	Xã Ta Gia	21	18	16
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	19	16	14

I.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	27	24	22
2	Xã Ta Gia	25	22	19
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	21	16	12

I.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	7	6	5
2	Xã Ta Gia	6	5	4
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	5	4	3

I.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	470	320	225	320	225	120
2	Các xã: Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia	365	260	210	210	120	90
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	150	130	110	110	80	75

I.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	376	256	180	256	180	96
2	Các xã: Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia	292	208	168	168	96	72
3	Các xã: Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	120	104	88	88	64	60

Ghi chú:

- **Xã Mường Cang:** **Khu vực 1:** Đất khu vực ven Quốc lộ 32, đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến hết nhà ông Hành. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven Quốc lộ 32, Đất khu vực ven đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hành đến hết địa phận xã; Đất khu vực ven đoạn từ Trạm bảo vệ thực vật đến hết khu dân cư. **Khu vực 3:** Các khu vực còn lại.

- **Xã Mường Than:** **Khu vực 1:** Đất khu vực ven đường, đoạn từ hết địa phận thị trấn đến đường vào Phương Quang. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đường vào Phương Quang đến hết địa phận xã. **Khu vực 3:** Các khu vực còn lại.

- **Xã Phúc Than:** **Khu vực 1:** Đất khu vực ven đường rẽ Sang Ngà, Nà Phát đến cầu Che Pó; Đất khu vực ven đường, đoạn thứ 2 từ Quốc lộ 279 đến đường rẽ vào điểm tái định cư Sắp Ngựa 1, 2, 3. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đường, đoạn 1 từ cầu Che Pó đến hết địa phận xã; đoạn 2 từ cầu Mường Than đến đường rẽ vào bản Nà Phát. **Khu vực 3:** Các khu vực còn lại.

- **Xã Mường Kim:** **Khu vực 1:** Đất khu vực ven đường, đoạn tiếp giáp Trường cấp 2 đến đầu cầu sắt. **Khu vực 2:** Đất khu vực ven đường, đoạn tiếp giáp xã Mường Cang đến hết Trường cấp 2. **Khu vực 3:** Các khu vực còn lại.

I.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Cầu Mường Cang	Hết ranh giới hạt Kiểm lâm	1.300	650	400
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Hạt Kiểm lâm	Hết địa phận Sân vận động	950	500	300
3	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Sân vận động	Tiếp giáp Ngã ba Quốc lộ 279	850	450	250
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	Hết nhà ông Chiêng	750	370	220
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp nhà ông Chiêng	Đường rẽ vào bản Đông	630	330	200
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 ông Tuấn (Yên)	Hết Công an huyện khu 2	690	350	220
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32	Hết công nghĩa trang	350	200	130
8	Nhánh Quốc lộ 32	Nhà ông Toàn Hiền	Giáp địa phận ông Đức(Sáu)	400	200	120
9	Nhánh nối Quốc lộ 32	Địa phận nhà Trường (Loan) khu 5A	Ngã ba QL 279 (trường PTTT)	400	200	120
10	Nhánh nối Quốc lộ 32	UBND thị trấn Than Uyên	Hết địa phận nhà ông Thu (Thừ)	400	200	120

11	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Hồng Thao khu 5A	Hết nhà ông Trang (Liên)	350	180	110
12	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Tòng (Hải)	Hết nhà ông Thịnh (Vượng) khu 5B	350	180	110
13	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Dũng (Loan) khu 5B	Hết Trạm Y tế thị trấn Than Uyên	350	180	110
14	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Quyết khu 7B	Hết nhà ông Mô	350	180	110
15	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà bà Lân khu 7B	Hết nhà ông Trọng	350	180	110
16	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 nhà Minh-Thuý (Đường vào M.Mít)	Hết địa phận ông Quý (Thanh)	350	180	110
17	Nhánh nối QL32	Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A	Hết địa phận bà Định	230	130	110
18	Nhánh nối QL32	Ngã 3 nhà ông Ái (Liên)	Hết Hồ Bản Đông Mường Than	230	130	110
19	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã ba (ông Tuyên)	Hết Nhà khách Huyện ủy	950	500	300
20	Nhánh nối Quốc lộ 32	Tiếp giáp Nhà khách huyện ủy	Cổng Huyện đội (Hương Sinh)	470	250	150
21	Nhánh nối Quốc lộ 32	Phòng Tài chính-KH	Hội trường UBND huyện khu 2	470	250	150
22	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND	Ngã tư (ông Nghi khu 3)	580	300	200
23	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 (Ông Thịnh Thạo)	Hết địa phận nhà ông Độ Dung	450	250	150
24	Nhánh nối Quốc lộ 32	Phòng Văn hoá	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	600	300	200
25	Đường nội thị	Nhà ông Thuý Phụng	Hết Tung tâm GDTX huyện (qua nhà ông Bào)	400	200	120
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Địa phận nhà bà Thêu	Hết địa phận nhà ông Tâm (Hải)	520	300	150
27	Đường sau Sân vận động	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (bà Thanh)	400	200	120
28	Đường sau Sân vận động	Địa phận nhà ông Lộc	Hết địa phận nhà Dũng (Tâm)	350	180	110
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 nhà ông Cầm	Hết địa phận TT Y tế (Đập tràn)	350	180	110
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Nhà ông Hoà - Hương	Nhà ông Dũng (Trâm)	350	180	110
31	Đường nội thị	Địa phận nhà Dung (Loan)	Cầu khu 8	350	180	110
32	Đường nhánh khu 2	Địa phận nhà ông Bắc (Hồng)	Hết địa phận nhà Kế-Miên	350	180	110
33	Đường nội thị	Tiếp giáp Trạm Y tế TT Than Uyên	Nhà ông Cúc-Tượng khu 11	230	130	110
34	Đường nhánh khu 3	Giáp TTGDTX huyện	Bờ Hồ	350	180	110
35	Đường nội thị	Giáp nhà Vương (Thuý)	Hết nhà ông Tân (Hậu)	230	130	110

		khu 5B				
36	Đường nhánh khu 8	Cầu khu 8	Hết nhà ông Thông (Mão)	230	130	110
37	Đường nội thị	Tiếp giáp HTUBND huyện	Hết địa phận nhà Năm (Lý)	230	130	110
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp đất công an (Xuân Sơn)	Hết đất Bà Tự	230	130	110
39	Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3	Tiếp giáp QL279	Tiếp giáp đường trục 3	230	130	110
40	Đường QL 279	Giáp cổng vào nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	230	130	110
41	Các vị trí còn lại			110		

I.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Cầu Mường Cang	Hết ranh giới hạt Kiểm lâm	1.040	520	320
2	Quốc lộ 32	Hạt Kiểm lâm	Hết địa phận Sân vận động	760	400	240
3	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Sân vận động	Tiếp giáp Ngã ba Quốc lộ 279	680	360	200
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	Hết nhà ông Chiêng	600	296	176
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp nhà ông Chiêng	Đường rẽ vào bản Đông	504	264	160
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 ông Tuấn (Yên)	Hết Công an huyện khu 2	552	280	176
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32	Hết cổng nghĩa trang	280	160	104
8	Nhánh Quốc lộ 32	Nhà ông Toàn Hiền	Hết khu dân cư	320	160	96
9	Nhánh nối Quốc lộ 32	Địa phận nhà Trường (Loan) khu 5A	Hết địa phận PTTH Than Uyên	320	160	96
10	Nhánh nối Quốc lộ 32	UBND thị trấn Than Uyên	Hết địa phận nhà ông Thu (Thử)	320	160	96
11	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Hồng Thao khu 5A	Hết nhà ông Trang (Liên)	280	144	88
12	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Tòng (Hải)	Hết nhà ông Thịnh (Vượng) khu 5B	280	144	88
13	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Dũng (Loan) khu 5B	Hết Trạm Y tế thị trấn Than Uyên	280	144	88
14	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Quyết khu 7B	Hết nhà ông Mô	280	144	88
15	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà bà Lân khu 7B	Hết nhà ông Trọng	280	144	88
16	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 nhà Minh-Thuý	Hết địa phận ông Quý (Thanh)	280	144	88
17	Nhánh nối QL32	Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A	Hết địa phận bà Định	184	104	88
18	Nhánh nối QL32	Ngã 3 nhà ông Ái (Liên)	Hết Hồ Bản Đông Mường Than	184	104	88

19	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã ba (ông Tuyên)	Hết Nhà khách Huyện ủy	760	400	240
20	Nhánh nối Quốc lộ 32	Tiếp giáp Nhà khách huyện ủy	Cổng Huyện đội (Hương Sinh)	376	200	120
21	Nhánh nối Quốc lộ 32	Phòng Tài chính-KH	Hội trường UBND huyện khu 2	376	200	120
22	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND	Ngã tư (ông Nghi khu 3)	464	240	160
23	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 (Ông Thịnh Thạo)	Hết địa phận nhà ông Đệ Dung	360	200	120
24	Nhánh nối Quốc lộ 32	Phòng Văn hoá	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	480	240	160
25	Đường nội thị	Nhà ông Thủy Phụng	Hết Tung tâm GDTX huyện	320	160	96
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Địa phận nhà bà Thêu	Hết địa phận nhà ông Tâm (Hài)	416	240	120
27	Nhánh nối Quốc lộ 32	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (bà Thanh)	320	160	96
28	Đường sau Sân vận động	Địa phận nhà ông Lộc	Hết địa phận nhà Dũng (Tâm)	280	144	88
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 nhà ông Cầm	Hết địa phận TT Y tế (Đập tràn)	280	144	88
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Nhà ông Hoà - Hương	Nhà ông Dũng (Trâm)	280	144	88
31	Đường nội thị	Địa phận nhà Dung (Loan)	Cầu khu 8	280	144	88
32	Đường nhánh khu 2	Địa phận nhà ông Bắc (Hồng)	Hết địa phận nhà Kế-Miên	280	144	88
33	Đường nội thị	Tiếp giáp Trạm Y tế TT Than Uyên	Nhà ông Cúc-Tượng khu 11	184	104	88
34	Đường nhánh khu 3	Giáp TTGDTX huyện	Bờ Hồ	280	144	88
35	Đường nội thị	Giáp nhà Vương (Thủy) khu 5B	Hết nhà ông Tân (Hậu)	184	104	88
36	Đường nhánh khu 8	Cầu khu 8	Hết nhà ông Thông (Mão)	184	104	88
37	Đường nội thị	Tiếp giáp HTUBND huyện	Hết địa phận nhà Năm (Lý)	184	104	88
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp đất công an (Xuân Sơn)	Hết đất Bà Tự	184	104	88
39	Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3	Tiếp giáp QL279	Tiếp giáp đường trục 3	184	104	88
40	Đường QL 279	Giáp cổng vào nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	184	104	88
41	Các vị trí còn lại			88		

II. HUYỆN TÂN UYÊN

II.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	29	24	19
2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hố Mít, Nậm Cắn	26	22	18
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	24	20	17

II.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	27	23	18
2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hố Mít, Nậm Cắn	25	21	17
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	22	19	16

II.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	26	22	18
2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hố Mít, Nậm Cắn	24	20	16
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	21	17	14

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

II.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	25	21	18
2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hố Mít, Nậm Cắn	21	18	14
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	15	13	11

II.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên; Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	26	22	18
2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hố Mít, Nậm Cắn	24	20	16
3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	21	17	14

II.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên	6	5	4
2	Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít	4	3	

II.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	320	240	150	200	120	85
2	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta	300	200	140	180	120	75
3	Các xã: Mường Khoa, Nậm Cắn	190	140	110	140	88	65
4	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít, Hồ Mít	115	90	70	90	70	55

II.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	256	192	120	160	96	68
2	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta	240	160	112	144	96	60
3	Các xã: Mường Khoa, Nậm Cắn	152	112	88	112	70	52
4	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít, Hồ Mít	92	72	56	72	56	44

Ghi chú:

1. Xã Pắc Ta

- **Khu vực 1:** Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận Trạm xá đến điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Ún; Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận cầu Hoàng Hà đến giáp địa phận xã Phúc Than, huyện Than Uyên.

- **Khu vực 2:** Quốc lộ 32: Đoạn từ Trạm xá đến hết địa phận cầu Hoàng Hà; nhánh Quốc lộ 32: Đoạn đường rẽ đến ngã ba đường rẽ đi bản Cang A (xã Hồ Mít); Từ đường rẽ vào bản Nà Ún đến hết địa phận xã (*tiếp giáp địa phận xã Trung Đồng*); Các bản: Nà Kề, Sài Lương, Tà Mít (TĐC Tà Mít);

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

2. Xã Thân Thuộc

- **Khu vực 1:** Quốc lộ 32 thuộc về địa phận xã Thân Thuộc (Đoạn từ hết địa phận trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng Phòng hộ huyện đến hết địa phận thị trấn Tân Uyên);

- **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 thuộc địa phận xã Thân Thuộc (Đoạn từ hết địa phận trụ sở làm việc Ban quản lý rừng Phòng hộ đến hết địa phận xã Thân Thuộc; Đường Nậm Cắn - Nậm Sò (Tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận bản Tàng Đán);

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

3. Xã Trung Đồng

- **Khu vực 1:** Nhánh Quốc lộ 32 (Đoạn đường rẽ đến hết địa phận Trụ sở làm việc UBND xã Trung Đồng);

- **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 (Đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Thân Thuộc (Km 378) đến hết địa phận xã Trung Đồng (giáp địa phận xã Pắc Ta)); Khu vực trung tâm các bản: Bút Trên, Bút Dưới, Tân Dương;

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

4. Xã Phúc Khoa

- **Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp Trạm kiểm lâm địa bàn cụm xã Phúc Khoa đến cầu Nậm Bon);

- **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết Trạm kiểm lâm địa bàn cụm xã Phúc Khoa); Đoạn từ cầu Nậm Bon đến hết địa phận xã (tiếp giáp xã Bản Bo, huyện Tam Đường); Đoạn ngã ba giao nhau với Quốc lộ 32 đến hết suối Nậm Be đi xã Mường Khoa;

- **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

II.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nọi	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	950	600	500
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cổng Tổ 3	700	450	350
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nọi	Hết địa phận Chi cục thuế huyện	750	470	370
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Chi cục Thuế huyện	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	700	450	350
5	Quốc lộ 32	Phía Bắc cổng Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	400	250	200
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư trường Mầm non số 1	400	250	200
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên	400	250	200
8	Nhánh Quốc lộ	Ngã tư trường Mầm non số	Ngã ba giao nhau giữa	285	170	150

	32	1	QL32 và đường vào nhà máy chè Than Uyên			
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện	Cầu qua suối đi Nà Ban	350	220	180
10	Nhánh Quốc lộ 32	Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	350	220	180
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào khu nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	420	300	200
12	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cổng nghĩa trang nhân dân	230	150	120
13	Các nhánh còn lại	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	170	130	110
14	Đường nội thị	Đường vào nhà Văn hoá khu Cơ Quan	Giao nhau đường nhà máy chè và trường mầm non số 1	310	170	165
15	Các tuyến đường kẻ hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chăng Luông			360	240	200
16	Đường quy hoạch xung quanh chợ.			360		
17	Các tổ: 4, 24; Các bản: Tân Muôn, Hua Bàu, Nà Cóc, Nà Nội Mông, Nà Nội Thái, Nà Bó, Tân Lập			140	120	100
18	Các tổ: 1,3, 7, bản Tân Hợp.			240	140	110
19	Các bản và tổ dân phố còn lại			120	100	80
	Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện					
20	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 5 Quốc lộ 32	Nhà khách (Q-6)	400		
21	Đường nhánh	Ngã 3 bưu điện (Q-7)	Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân (Q-12)	400		
22	Nhánh Quốc lộ 32	Cây xăng (C-3)	Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)	400		
23	Đường nhánh	Ban quản lý dự án, khu nhà công vụ cán bộ công chức, viên chức (Q-16)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Q-5)	400		
24	Đường nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu công cộng (C-4)	Hết đất trường trung tâm giáo dục thường xuyên (T-4)	400		
25	Đường nhánh	Ngã 4 đường quy hoạch khu đất công cộng (C-4)	Giáp ranh trường THPT (T-2); Trường Dân tộc Nội trú (T-5)	350		
26	Đường nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu đất công cộng (C-4)	Nhà văn hoá, câu lạc bộ, thư viện (Q-13)	350		

II.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường	VT1	VT2	VT3
-----	---------------	------------	-----	-----	-----

		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nọi	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	760	480	400
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cổng Tổ 3	560	360	280
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nọi	Hết địa phận Chi cục thuế huyện	600	376	296
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Chi cục Thuế huyện	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	560	360	280
5	Quốc lộ 32	Phía Bắc cổng Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	336	216	180
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư trường Mầm non số 1	336	216	180
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên	336	216	180
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã tư trường Mầm non số 1	Ngã ba giao nhau giữa QL32 và đường vào nhà máy chè Than Uyên	240	152	120
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện	Cầu qua suối đi Nà Ban	280	176	144
10	Nhánh Quốc lộ 32	Buru điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	280	176	144
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào khu nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	360	240	160
12	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cổng nghĩa trang nhân dân	200	120	100
13	Các nhánh còn lại	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	160	116	96
14	Đường nội thị	Đường vào nhà Văn hoá khu Cơ Quan	Giao nhau đường nhà máy chè và trường mầm non số 1	264	158,4	132
15	Các tuyến đường kè hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chăng Luông			320	192	160
16	Đường quy hoạch xung quanh chợ.			320		
17	Các tổ: 4, 24; Các bản: Tân Muôn, Hua Bàu, Nà Cóc, Nà Nội Mông, Nà Nội Thái, Nà Bó, Tân Lập			120	104	88
18	Các tổ: 1,3, 7, bản Tân Hợp.			192	115,2	96
19	Các bản và tổ dân phố còn lại			96	80	64
	Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện					
20	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 5 Quốc lộ 32	Nhà khách (Q-6)	336		
21	Đường nhánh	Ngã 3 buru điện (Q-7)	Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân (Q-12)	336		
22	Nhánh Quốc lộ 32	Cây xăng (C-3)	Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)	336		

23	Đường nhánh	Ban quản lý dự án, khu nhà công vụ cán bộ công chức, viên chức (Q-16)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Q-5)	336		
24	Đường nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu công cộng (C-4)	Hết đất trường trung tâm giáo dục thường xuyên (T-4)	336		
25	Đường nhánh	Ngã 4 đường quy hoạch khu đất công cộng (C-4)	Giáp ranh trường THPT (T-2); Trường Dân tộc Nội trú (T-5)	280		
26	Đường nhánh	Ngã 3 đường quy hoạch khu đất công cộng (C-4)	Nhà văn hoá, câu lạc bộ, thư viện (Q-13)	280		

III. HUYỆN TAM ĐƯỜNG

III.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	29	24	19
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	27	23	18
3	Các xã: Thên Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phái, Nà Tăm, Tả Lèng	26	22	17
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	22	19	16

III.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	27	23	18
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	26	22	17
3	Các xã: Thên Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phái, Nà Tăm, Tả Lèng	25	21	16
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	21	18	14

III.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	26	22	18
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	25	21	17
3	Các xã: Thên Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Sùng Phái, Nà Tăm, Tả Lèng	24	20	16
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	21	17	14

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

III.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	25	21	17
2	Các xã: Bán Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	24	20	16
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bán Giang, Bán Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, Tả Lèng	21	17	14
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	14	12	9

III.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	26	22	18
2	Các xã: Bán Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	25	21	19
3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bán Giang, Bán Hon, Sùng Phài, Nà Tăm, Tả Lèng	24	20	16
4	Các xã: Khun Há, Nùng Nàng	21	17	14

III.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường, Bán Bo, Sơn Bình	5	4	3
2	Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bán Giang, Bán Hon, Sùng Phài, Nà Tăm	4	3	2
3	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	3	2	2

III.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Bình Lư	260	150	120	200	130	80
2	Các xã: Bán Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	125	85	60	95	65	70
3	Các xã: Thèn Sin, Bán Giang, Bán Hon, Sùng Phài,	120	80	55	90	60	60

	Tả Lềng, Nùng Nàng, Nà Tầm, Giang Ma						
4	Xã Khun Há	95	65	50	70	50	50
5	Đường Trường Chinh (xã Sùng Phài)	900	330	220			

III.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Bình Lư	208	120	96	160	120	64
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	100	68	48	76	52	56
3	Các xã: Thèn Sin, Bản Giang, Bản Hòn, Sùng Phài, Tạ Lềng, Nùng Nàng, Nà Tầm, Giang Ma	96	64	44	72	48	48
4	Xã Khun Há	76	52	40	56	40	40
5	Đường Trường Chinh (xã Sùng Phài)	720	264	176			

Ghi chú:

- **Xã Bình Lư:** **Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D đoạn từ tiếp giáp công bà Hà đến ngã 3 dốc Đỏ. **Khu vực 2:** Đường liên bản đoạn từ ngã ba thị trấn Tam Đường đi bản Pa Pe, đoạn từ ngã ba đường đi bản Hoa Vân đến trường tiểu học số 1 xã Bình Lư. **Khu vực 3:** Đất thuộc khu vực ven đường liên xã (đi xã Nà Tầm) đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Nà Tầm và Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Bản Bo:** **Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 32, đoạn từ trụ sở UBND xã đến cổng nhà ông Giàng, đoạn từ trụ sở UBND xã đến địa phận xã Sơn Bình, đoạn từ cổng ông Giàng đến giáp địa phận xã Phúc Khoa. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường liên xã đi xã Nà Tầm từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Nà Tầm; Đất thuộc khu vực ven đường nhánh, đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến Bản Hợp Nhất. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Thèn Sin:** **Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường liên huyện, đoạn từ cầu bê tông bản Lở Thàng đến Trạm y tế, đoạn đường từ ngã ba trường THCS đến tiếp giáp đường đi Sin Suối Hồ; Đất thuộc khu vực ven đường đi Sin Suối Hồ, đoạn tiếp giáp đường liên huyện đến hết địa phận bản Đông Phong. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên huyện, đoạn từ tiếp giáp Trạm y tế đến hết bản Na Đông; Đất thuộc khu vực ven đường giao thông, đoạn từ cầu bê tông đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng, thị xã Lai Châu; Đất thuộc khu vực ven đường liên huyện đi Sin Suối Hồ, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp bản Van Hồ. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Sơn Bình:** **Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D đoạn từ ngã ba Quốc lộ 32 đến hết cầu 46; Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 32, đoạn từ ngã ba Quốc lộ 4D đến tiếp giáp địa phận xã Bản Bo. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D, đoạn từ Suối ông Hải đến hết ranh giới đất nhà ông Sơn Tho. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Hồ Thầu:** **Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến trụ sở UBND xã +500m. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận xã Giang Ma. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Giang Ma:** **Khu vực 1:** Đường QL 4D (đoạn từ giáp ranh xã San Thàng, thị xã Lai Châu đến cung giao thông (Km 46). **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven Quốc lộ 4D, Đoạn từ cung giao thông Km 46 đến tiếp xã Hồ Thầu. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Bản Hon: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường liên xã, đoạn từ tiếp giáp trường mầm non xã đến hết bản Nà Khum. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận bản Nà Khum đến tiếp giáp xã Bình Lư, Khun Há và Đất thuộc khu vực ven đường liên xã, đoạn từ tiếp giáp xã Bản Giang đến trường mầm non xã. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Bản Giang: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ địa phận bản trung tâm xã (mới) đến tiếp giáp địa phận xã San Thành, đoạn từ ngã 3 UBND xã (cũ) đến hết địa phận Trạm y tế xã. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ ngã 3 đi xã Bản Hon (ngã ba trạm kiểm lâm) đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hon; Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên bản, đoạn từ địa phận bản trung tâm xã (mới) đến trung tâm các bản trong xã. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Sùng Phài: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông nông thôn, đoạn từ tiếp giáp địa phận thị xã Lai Châu đến UBND xã và từ UBND xã đi các hướng + 200m. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông, đoạn từ UBND xã + 200m đến Trung tâm y tế xã. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Nùng Nàng: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận thị xã đến qua trụ sở UBND xã + 500m. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên bản, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bản trong xã. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Nà Tăm: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận các xã: Bản Bo, Bình Lư. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Khun Há: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã đến ngã ba San Phàng Thấp và từ trụ sở UBND xã đến ngã ba Thèn Thầu. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên bản, đoạn từ ngã ba San Phàng Thấp đến bản San Phàng Thấp; Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, từ ngã ba San Phàng Thấp đến ngã ba đi Bản Hon; Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên bản, từ ngã ba Thèn Thầu đến bản Ngải Thầu Thấp và từ ngã ba Thèn Thầu đến bản Thèn Thầu. **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

- **Xã Tả Lèng: Khu vực 1:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đất thuộc khu vực ven đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bản, đến Trạm y tế, đến tiếp giáp địa phận xã San Thành; **Khu vực 3:** Các khu vực đất còn lại.

III.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	650	300	200
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường đi Bản Hon	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	700	350	200
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Cầu Mường Cầu	500	250	150
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cầu Mường Cầu	Cầu Tiên Bình	250	150	100
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	250	150	100
6	Đường lên thác Tắc	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	250	150	100

	Tỉnh					
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bản Hòn, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	250	150	100
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp trung tâm hội nghị	750	350	200
9	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	350	200	150
10	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	500	300	150
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Ngã tư đường 36	750	350	170
12	Đường 36m	Ngã tư đường 36	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CA thị trấn)	750	350	170
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CA thị trấn)	Hết địa phận thị trấn	700	350	170
14	Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	240		
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cạn cũ	Ngã ba bản Bình Luông	250		
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	400		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	450		
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	400		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	350		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	330		
21	Đường 11m TĐC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	170		
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	350	200	120
23	Đường số 7 (15,5m)	Quốc lộ 4D	Đường 36m tránh 4D	440	220	120
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	160		
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ Bình Lư	350		
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Đường 36 m	300		
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			400		
28	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			80		

Ghi chú: Đường nội thị (F5, F6) là đường huyện đội (9m) trong bảng giá 2012

III.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	520	240	160
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường đi Bản Hon	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	560	280	160
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Cầu Mường cầu	400	200	120
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cầu Mường Cầu	Cầu Tiên Bình	200	120	80
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	200	120	80
6	Đường lên thác Tắc Tình	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	200	120	80
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bản Hon, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	200	120	80
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp trung tâm hội nghị	600	280	160
9	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	280	160	120
10	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	400	240	120
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Ngã tư đường 36	600	280	136
12	Đường 36m	Ngã tư đường 36	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CA thị trấn)	600	280	136
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 QL 4D cũ (CA thị trấn)	Hết địa phận thị trấn	560	280	136
14	Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	192		
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cạn cũ	Ngã ba bản Bình Luông	200		
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	320		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	360		
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	320		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	280		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	264		
21	Đường 11m TĐC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	136		
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	280	160	96

23	Đường số 7 (15,5m)	Quốc lộ 4D	Đường 36m tránh 4D	352	176	96
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	128		
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ Bình Lư	280		
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Đường 36 m	240		
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			320		
28	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			64		

Ghi chú: Đường nội thị (F5, F6) là đường huyện đội (9m) trong bảng giá 2012

IV. THỊ XÃ LAI CHÂU

IV.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 1 VỤ

DVT: 1000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	27	23	18

IV.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: 1000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	26	21	17

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

IV.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	24	20	16

IV.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: 1000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	26	21	17

xã: San Thành, Nậm Loỏng			
--------------------------	--	--	--

IV.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: 1000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Đông Phong, Quyết Tiến; các xã: San Thành, Nậm Loỏng	7	5	

IV.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Các xã: Nậm Loỏng, San Thành	550	330	220	330	198	110

IV.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Các xã: Nậm Loỏng, San Thành	440	264	176	265	158	88

IV.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1.600	500	300
2	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	2.100	600	400
3	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	1.600	500	300
4	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.300	400	300
5	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	1.100	400	300
6	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	700	350	250
7	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 đường	Hết ranh giới Công	800	350	250

		nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	ty Bằng An			
8	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	800	350	250
9	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	800	350	250
10	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.000	400	300
11	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Phố Tô Hiến Thành	1.000	400	300
12	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.000	400	300
13	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.000	400	300
14	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30/4	900	350	250
15	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.500	600	400
16	Đại Lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	1.500		
17	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.000	350	300
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	1.100	400	300
19	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	600	300	250
20	Đường Trần Duy Hưng	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.300	500	300
21	Đường đi Bản đông (cũ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp ngã ba đường đi Bản Đông	550	250	200
22	Đường đi Bản đông (cũ)	Tiếp giáp đường Trường Chinh qua khu rau xanh	Tiếp giáp ngã ba đi Bản đông (cũ)	300	220	200
23	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.000		
24	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận đất Thị xã	400	250	200
25	Đường Đông Pao	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp cổng vào tiểu đoàn 880	500	300	200
26	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	+150m	300	250	200
27	Ngõ 076 (đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	+ 250m	250	210	200
28	Đường nhánh	Tiếp giáp Phố Chiêu	Tiếp giáp ngõ 103	500	300	250

		Tân	Trần Hưng Đạo			
29	Ngõ 103, đường Trần Hưng Đạo (giáp chợ Trung tâm TX)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết số nhà 003 ngõ 103 đường Trần Hưng Đạo	800	400	300
30	Ngõ 226, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	400	250	200
31	Ngõ 237, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động thị xã	500	300	250
32	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.000	400	300
33	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	400	250	200
34	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	1.000	400	300
35	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường tránh ngập	500	300	250
36	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	500	250	200
37	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	400	250	200
38	Đường nhánh	Lối rẽ vào cổng Thị đội	Hết Sở Giao thông (cũ)	300	250	200
39	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ P Quyết Thắng)	350	250	200
40	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	600	300	200
41	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	800	350	250
42	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	900	350	300
43	Đường 19/8	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.100	500	300
44	Đường 19/8	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.200	500	300
45	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hạc	1.300	500	300
46	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hạc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.500	500	300
47	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện tỉnh mới	2.000		
48	Đường 30/4	Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.300	500	300

49	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.000	500	300
KHU DÂN CƯ 1 A						
50	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	900		
51	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	900		
52	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	600		
53	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	600		
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	900		
55	Đường B3, B5 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	600		
56	Đường B10, B11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	600		
57	Đường A11 (9m)	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	600		
58	Đường A11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường B12 (khu số 1 mở rộng)	600		
59	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp đường B5	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	600		
60	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	600		
61	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Cuối đường	600		
KHU DÂN CƯ 1B						
62	Đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	900		
63	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	600		
64	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	600		
65	Đường A1, A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	500		
66	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	500		
67	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường A15	600		
68	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường A4	500		
69	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	500		

70	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A5	500		
71	Đường A16, A17	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 10	500		
72	Đường A14, A15	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A2	500		
73	Đường A2 (rộng 9m)	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	500		
74	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	500		
75	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	800	350	250
76	Đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	500		
77	Đường 1B-6,1B-7, 1B-8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-4 (13,5)	500		
78	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường số 1B-4 (13,5)	500		
79	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường số 1B-3 (13,5m)	500		
80	Đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	800		
81	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-8 (13,5m)	500		
82	Đường số 1B-4 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	500		
KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG						
83	Đường B12	Tiếp giáp đường số 4C	Tiếp giáp đường A11	550		
84	Đường số 4C (20,5m)	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	800		
85	Tuyến C3, C5	Tiếp giáp đường B12	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	500		
86	Nhánh N1, N2, N3, N5	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Cuối nhánh	500		
87	Nhánh N6	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7	500		
88	Nhánh N7	Tiếp giáp đường A11	Tiếp giáp đường 30-4	500		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (300 hộ)						
89	Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.500		
90	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	700	350	300

91	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	800		
92	Đường T03 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp đường An Dương Vương	800	350	300
93	Đường D01 (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	900		
94	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	900		
95	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	800	350	300
96	Phố Quyết Tiến (41m)	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	1.000		
KHU DÂN CƯ 2 A						
97	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	700		
98	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 2-6	900		
99	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.100	550	250
100	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	800		
101	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.100		
102	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	800		
103	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	800		
104	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.100		
105	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	700		
106	Đường 2-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	700		
107	Đường 1 -1	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	700		
KHU DÂN CƯ SỐ 2B						
108	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	800		
109	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp đường 7B	Tiếp giáp đường 9B	800		
110	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	900		
111	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	1.100		
112	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê	Tiếp giáp đường	800		

		Hữu Trác	Tuệ Tĩnh			
113	Đường 7B (11,5m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	700		
114	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	1.100		
115	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	800	350	250
116	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	900		
117	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.100	350	300
118	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường vào bản Tả Làn Than	800	350	250
KHU DÂN CƯ SỐ 2C						
119	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	800		
120	Đường 6C	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 8C	800		
121	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường số 8C	800		
122	Đường 8C; 9C	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	800		
123	Đường 2-9	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 2-10	900		
124	Đường số 2-10	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 2-8	900		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)						
125	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.100		
126	Trục N-01	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	800		
127	Trục N-02, N-03	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	800		
128	Trục N-04 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	800		
129	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	1.100		
130	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	700	350	300
KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI						
131	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2-8	1.000		
132	Đường 2-8	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	1.300		
133	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng	Tiếp giáp đường	1.300		

		Văn Thái	Điện Biên Phủ			
	KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)					
134	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường 2-7	900		
135	Đường T2-7 (13,5m)	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	900		
136	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	700		
137	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường D8	700		
138	Đường D8 (20,5m)	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.200		
139	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp đường T2-7	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	700		
140	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	700		
141	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	800		
142	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường D8	700		
143	Đường D9 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	700		
144	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường D9	600		
145	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	1.100		
146	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường D8	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	900		
147	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC Số2)	800		
	KHU DÂN CƯ SỐ 4					
148	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Hết ranh giới đất Sân vận động Thị xã	1.000		
149	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	800		
150	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	800		
151	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	800		
152	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	800		
153	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.000		
154	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	800		
155	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.000		

156	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.200		
157	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.000		
158	Đường N2 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	900		
159	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	1.100		
160	Đường N7 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	800		
161	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	800		
162	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.100		
163	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường N7	800		
164	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	800		
165	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	900		
166	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	800		
167	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	700		
168	Đường D6 (13m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường V3	700		
169	Đường D9 (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	800		
170	Đường D10 (13m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường số D9	800		
171	Đường D12 (9m)	Tiếp giáp đường D10	Tiếp giáp đường số 10	700		
172	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	700		
173	Đường số 9 (13,5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	700		
174	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường số D13A	700		
175	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường An Dương Vương	700		
176	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	800		
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)						
177	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T3	600		

178	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	600		
179	Đường T3	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường T2	500		
180	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	600		
KHU DÂN CƯ SỐ 6						
181	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.100		
182	Đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	900		
183	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	900		
184	Đường 6-10, 6-9	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định	700		
185	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	700		
186	Đường số 6-11; 6-12	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	600		
187	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	300		
188	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.000		
189	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	900	350	300
190	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	500	250	200
191	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	400	240	200
192	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	400	240	200
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH						
193	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	800		
194	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	800		
195	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	900		
196	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	900		
197	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	800		
198	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	700		

199	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	700		
200	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	700		
201	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	700		
202	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	700		
203	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hóa vòng trở lại đường Hoàng Quốc Việt	700		
204	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	900		
205	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.000		
206	Đường số 1 (Khu TTHC 46 hộ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	900		
207	Đường số 9 (đối diện Công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	500		
208	Đường nhánh số 1,2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường số 9 (đối diện Công an tỉnh)	450		
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH (MỞ RỘNG)						
209	Đường số 1 (đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	800		
210	Đường số 2	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	500		
211	Đường số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	800		
KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN						
212	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	900		
213	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	1.200		
214	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	1.000		
215	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	700	350	250
216	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	800		
217	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	500		

218	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	600		
KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7 VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THỊ XÃ						
219	Đường N6, N9 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	500		
220	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	500		
221	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	500		
222	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	500		
223	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường V1	500		
224	Đường 10-10	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	800		
225	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	500		
226	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường R2	500		
227	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	800		
228	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	500		
229	Đường R12 (13,5)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	500		
230	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	500		
231	Đường N3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	500		
232	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường R2	500		
233	Đường R2	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	500		
234	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	500		
235	Đường L1,L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	500		
236	Đường L3	Tiếp giáp đường L4	Tiếp giáp đường R2	500		
237	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	500		
238	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	500		
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M² - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG						
239	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	800	350	200

240	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	500		
241	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	250		
242	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	250		
243	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	250		
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN						
244	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	400	250	200
245	Đường số 7 (nhánh 2 vòng góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	350	250	200
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI THUỘC CÁC PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ				200		

IV.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1.280	400	240
2	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	1.680	480	320
3	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	1.280	400	240
4	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.040	320	240
5	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	880	320	240
6	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	560	280	200
7	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	Hết ranh giới Công ty Bằng An	640	280	200
8	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	640	280	200
9	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	640	280	200
10	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	800	320	240
11	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	800	320	240

		Nguyễn Chí Thanh	Phố Tô Hiến Thành			
12	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	800	320	240
13	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	800	320	240
14	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30/4	720	280	200
15	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.200	480	320
16	Đại Lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	1.200		
17	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	800	280	240
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	880	320	240
19	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	480	240	200
20	Đường Trần Duy Hưng	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.040	400	240
21	Đường đi Bán đông (cũ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp ngã ba đường đi Bán Đông	440	200	160
22	Đường đi Bán đông (cũ)	Tiếp giáp đường Trường Chinh qua khu rau xanh	Tiếp giáp ngã ba đi Bán đông (cũ)	240	176	160
23	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	800		
24	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận đất Thị xã	320	200	160
25	Đường Đông Pao	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp công vào tiểu đoàn 880	400	240	160
26	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	+150m	240	200	160
27	Ngõ 076 (đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	+ 250m	200	168	160
28	Đường nhánh	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp ngõ 103 Trần Hưng Đạo	400	240	200
29	Ngõ 103, đường Trần Hưng Đạo (giáp chợ Trung tâm TX)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết số nhà 003 ngõ 103 đường Trần Hưng Đạo	640	320	240
30	Ngõ 226, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	320	200	160
31	Ngõ 237, đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động thị xã	400	240	200

32	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	800	320	240
33	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	320	200	160
34	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	800	320	240
35	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường tránh ngập	400	240	200
36	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	400	200	160
37	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	320	200	160
38	Đường nhánh	Lối rẽ vào công Thị đội	Hết Sở Giao thông (cũ)	240	200	160
39	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ P Quyết Thắng)	280	200	160
40	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	480	240	160
41	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	640	280	200
42	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	720	280	240
43	Đường 19/8	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	880	400	240
44	Đường 19/8	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	960	400	240
45	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hạc	1.040	400	240
46	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hạc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1200	400	240
47	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện tỉnh mới	1.600		
48	Đường 30/4	Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.040	400	240
49	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	800	400	240
KHU DÂN CƯ 1 A						
50	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	720		
51	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	720		

52	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	480		
53	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	480		
54	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	720		
55	Đường B3,B5 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	480		
56	Đường B10, B11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	480		
57	Đường A11 (9m)	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	480		
58	Đường A11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường B12 (khu số 1 mở rộng)	480		
59	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp đường B5	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	480		
60	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	480		
61	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Cuối đường	480		
KHU DÂN CƯ 1B						
62	Đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	720		
63	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	480		
64	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	480		
65	Đường A1, A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	400		
66	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	400		
67	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường A15	480		
68	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường A4	400		
69	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	400		
70	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A5	400		
71	Đường A16, A17	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 10	400		
72	Đường A14, A15	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A2	400		
73	Đường A2 (rộng 9m)	Tiếp giáp đường Đinh	Tiếp giáp đường	400		

		Bộ Lĩnh	Nguyễn Khuyến			
74	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	400		
75	Đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	640	280	200
76	Đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	400		
77	Đường 1B-6, 1B-7, 1B-8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 1B-5 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-4 (13,5)	400		
78	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường số 1B-4 (13,5)	400		
79	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường số 1B-3 (13,5m)	400		
80	Đường số 1B-2 (20,5)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	640		
81	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-8 (13,5m)	400		
82	Đường số 1B-4 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	400		
KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG						
83	Đường B12	Tiếp giáp đường số 4C	Tiếp giáp đường A11	440		
84	Đường số 4C (20,5m)	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	640		
85	Tuyến C3, C5	Tiếp giáp đường B12	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	400		
86	Nhánh N1, N2, N3, N5	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Cuối nhánh	400		
87	Nhánh N6	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7	400		
88	Nhánh N7	Tiếp giáp đường A11	Tiếp giáp đường 30-4	400		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (300 hộ)						
89	Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.200		
90	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	560	280	240
91	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	640		
92	Đường T03 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp đường An Dương Vương	640	280	240
93	Đường D01 (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	720		
94	Đường Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	720		

	(16,5m)	Hoàng Văn Thái	Trần Văn Thọ			
95	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	640	280	240
96	Phố Quyết Tiến (41m)	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	800		
KHU DÂN CƯ 2 A						
97	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	560		
98	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 2-6	720		
99	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	880	440	200
100	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	640		
101	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	880		
102	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	640		
103	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	640		
104	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	880		
105	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	560		
106	Đường 2-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	560		
107	Đường 1 -1	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	560		
KHU DÂN CƯ SỐ 2B						
108	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	640		
109	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp đường 7B	Tiếp giáp đường 9B	640		
110	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	720		
111	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	880		
112	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	640		
113	Đường 7B (11,5m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	560		
114	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	880		

115	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	640	280	200
116	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	720		
117	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	880	280	240
118	Đường Đinh Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Làn Than	640	280	200
KHU DÂN CƯ SỐ 2C						
119	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	640		
120	Đường 6C	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 8C	640		
121	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường số 8C	640		
122	Đường 8C; 9C	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	640		
123	Đường 2-9	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 2-10	720		
124	Đường số 2-10	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 2-8	720		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)						
125	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	880		
126	Trục N-01	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	640		
127	Trục N-02, N-03	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	640		
128	Trục N-04 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	640		
129	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	880		
130	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	560	280	240
KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI						
131	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2-8	800		
132	Đường 2-8	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	1.040		
133	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.040		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)						

134	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường 2-7	720		
135	Đường T2-7 (13,5m)	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	720		
136	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	560		
137	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường D8	560		
138	Đường D8 (20,5m)	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	960		
139	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp đường T2-7	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	560		
140	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	560		
141	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	640		
142	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường D8	560		
143	Đường D9 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	560		
144	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường D9	480		
145	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D8	880		
146	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường D8	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	720		
147	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC Số 2)	640		
KHU DÂN CƯ SỐ 4						
148	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Hết ranh giới đất Sân vận động Thị xã	800		
149	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	640		
150	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	640		
151	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	640		
152	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	640		
153	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	800		
154	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	640		

155	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	800		
156	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	960		
157	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	800		
158	Đường N2 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	720		
159	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	880		
160	Đường N7 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	640		
161	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	640		
162	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	880		
163	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường N7	640		
164	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	640		
165	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	720		
166	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	640		
167	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	560		
168	Đường D6 (13m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường V3	560		
169	Đường D9 (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	640		
170	Đường D10 (13m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường số D9	640		
171	Đường D12 (9m)	Tiếp giáp đường D10	Tiếp giáp đường số 10	560		
172	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	560		
173	Đường số 9 (13,5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	560		
174	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường số D13A	560		
175	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường An Dương Vương	560		
176	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường	640		

			D13			
	KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)					
177	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T3	480		
178	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	480		
179	Đường T3	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường T2	400		
180	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	480		
	KHU DÂN CƯ SỐ 6					
181	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	880		
182	Đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	720		
183	Đường Trần Quốc mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	720		
184	Đường 6-10, 6-9	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Thị Định	560		
185	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	560		
186	Đường số 6-11; 6-12	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	480		
187	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	240		
188	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	800		
189	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	720	280	240
190	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	400	200	160
191	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	320	192	160
192	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	320	192	160
	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH					
193	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	640		
194	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	640		
195	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	720		
196	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường	Tiếp giáp đường	720		

		Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh			
197	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	640		
198	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	560		
199	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	560		
200	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	560		
201	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	560		
202	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	560		
203	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hóa vòng trở lại đường Hoàng Quốc Việt	560		
204	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	720		
205	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	800		
206	Đường số 1 (Khu TTHC 46 hộ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	720		
207	Đường số 9 (đối diện Công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	400		
208	Đường nhánh số 1,2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Đường số 9 (đối diện Công an tỉnh)	360		
	KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH (MỞ RỘNG)					
209	Đường số 1 (đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	640		
210	Đường số 2	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	400		
211	Đường số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	640		
	KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN					
212	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	720		
213	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	960		
214	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	800		
215	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	560	280	200

216	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	640		
217	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	400		
218	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	480		
KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7 VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THỊ XÃ						
219	Đường N6, N9 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	400		
220	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	400		
221	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	400		
222	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	400		
223	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường V1	400		
224	Đường 10-10	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	640		
225	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	400		
226	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường R2	400		
227	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	640		
228	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	400		
229	Đường R12 (13,5)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	400		
230	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	400		
231	Đường N3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	400		
232	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường R2	400		
233	Đường R2	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	400		
234	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	400		
235	Đường L1,L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	400		

236	Đường L3	Tiếp giáp đường L4	Tiếp giáp đường R2	400		
237	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	400		
238	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường R2	400		
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M² - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG						
239	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bể Văn Đàn	640	280	160
240	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	400		
241	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	200		
242	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	200		
243	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	200		
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN						
244	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	320	200	160
245	Đường số 7 (nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	280	200	160
CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI THUỘC CÁC PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ				160		

V. HUYỆN SÌN HỒ

V.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	25	21	17
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	23	19	15
3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuối, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Xả Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá, Trung Trãi	19	15	12
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	17	14	11

V.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	24	19	15
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	22	18	14

3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Tả Phìn, Xả Dề Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá, Trung Trãi	18	14	11
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	16	12	9

V.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	23	18	14
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	21	17	13
3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Tả Phìn, Xả Dề Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá, Trung Trãi	17	13	10
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	15	11	9

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

V.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	21	17	12
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	19	16	11
3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Tả Phìn, Xả Dề Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá, Trung Trãi	16	12	10
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	15	11	9

V.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	23	18	14
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	21	17	13
3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Tả Phìn, Xả Dề Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá, Trung Trãi	17	13	10
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	15	11	9

V.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	4,0	3,0	
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Pì	3,0	2,5	
3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Xô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Lũng Thàng, Pa Khoá, Trung Trãi	2,5	2,0	
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	2,0	2,0	

V.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Pa Tần, Chấn Nưa, Nậm Tăm	130	80	55	80	50	50
2	Các xã: Phăng Xô Lin, Tả Ngáo, Noong Hèo, Ma Quai, Lũng Thàng, Hồng Thu, Làng Mô, Lê Lợi, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Pa Khoá, Nậm Pì	110	80	50	80	45	45
3	Các xã: Nậm Hăn, Tủa Sín Chải, Pú Dao, Nậm Ban, Pu Sam Cáp, Trung Trãi	80	50	40	50	40	40

V.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Pa Tần, Chấn Nưa, Nậm Tăm	104	64	44	64	40	40
2	Các xã: Phăng Xô Lin, Tả Ngáo, Noong Hèo, Ma Quai, Lũng Thàng, Hồng Thu, Làng Mô, Lê Lợi, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xà Dề Phìn, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Pa Khoá, Nậm Pì	88	64	40	64	36	36
3	Các xã: Nậm Hăn, Tủa Sín Chải, Pú Dao, Nậm Ban, Pu Sam Cáp, Trung Trãi	64	40	32	40	32	32

V.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	500	350	200
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường đi	500	350	200

			trường PTDT Nội trú			
3	Đường nội thị	Nhà ông Tấn Vỹ (giáp chợ)	Hết ranh giới nhà bà Lai	350	200	130
4	Đường nội thị	Nhà ông Hùng (Thim)	Hết ranh giới đất trụ sở BQLDADDTĐC huyện	350	200	130
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga (Uân)	350	200	130
6	Đường nội thị	Từ trường Mầm Non	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	320	200	140
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế	Hết ranh giới đất nhà bà Thủy (Xương)	300	150	120
8	Đường nội thị	Từ cổng trường PTDT Nội trú huyện	Cổng Bệnh viện	300	200	140
9	Đường lên Huyện đội	Khu tập thể ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	250	150	90
10	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận BQLDABTDDTĐC huyện	Hết địa phận nhà ông Từ	250	130	90
11	Đường nội thị	Tiếp giáp đất nhà ông Long(Thanh)	Tiếp giáp đường B1	250	130	90
12	Đường giáp dãy nhà phía Tây chợ	Từ ranh giới đất nhà ông Võ (Cúc)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê (Ngọt)	250	130	90
13	Đường nội thị	Từ địa phận nhà bà Bạ	Tiếp giáp đường vào bệnh viện	250	130	90
14	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Hết địa phận nhà ông Hồ	200	120	90
15	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Cổng trường THCS thị trấn	250	130	90
16	Đường B1 GD 1	Tiếp giáp khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viện	500	350	200
17	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	350	200	140
18	Đường B1 GD 2	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Hết đường B1	300	150	120
19	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Thủy (Xương)	Hết địa phận nhà ông Pín	200	120	80
20	Đường nội thị	Giáp nhà ông Hùng (Nhưng)	Tiếp giáp Trạm điện (cũ)	200	120	80
21	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà ông Từ	Hết địa phận nhà ông Triều (Sợi)	200	120	80
22	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều (Sợi)	Hết địa phận kho mìn Nông nghiệp	200	120	80
23	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1	Suối Hoàng Hồ	150	110	80

24	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Lai	Ngã 3 đường lên TTGDTX huyện	150	110	80
25	Đường nội thị	Từ phía sau nhà ông Hà (Sun)	Giáp nhà ông Pín	150	110	80
26	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Nga (Uân)	Hết địa phận nhà ông Páo	150	110	80
27	Đường nội thị	Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Cổng kho Bạc huyện	150	110	80
28	Các vị trí còn lại			80		

V.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	400	280	160
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú	400	280	160
3	Đường nội thị	Nhà ông Tấn Vỹ (giáp chợ)	Hết ranh giới nhà bà Lai	280	160	104
4	Đường nội thị	Nhà ông Hùng (Thim)	Hết ranh giới đất trụ sở BQLDADDĐTĐC huyện	280	160	104
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga (Uân)	280	160	104
6	Đường nội thị	Từ trường Mầm Non	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	256	160	112
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế	Hết ranh giới đất nhà bà Thuỷ (Xương)	240	120	96
8	Đường nội thị	Từ cổng trường PTDT Nội trú huyện	Cổng Bệnh viện	240	160	112
9	Đường lên Huyện đội	Khu tập thể ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	200	120	72
10	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận BQLDABTDDĐTĐC huyện	Hết địa phận nhà ông Từ	200	104	72
11	Đường nội thị	Tiếp giáp đất nhà ông Long(Thanh)	Tiếp giáp đường B1	200	104	72
12	Đường giáp dãy nhà phía Tây chợ	Từ ranh giới đất nhà ông Võ (Cúc)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê (Ngọt)	200	104	72
13	Đường nội thị	Từ địa phận nhà bà Bạ	Tiếp giáp đường vào bệnh viện	200	104	72
14	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Hết địa phận nhà ông Hồ	160	96	72

15	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Cổng trường THCS thị trấn	200	104	72
16	Đường B1 GD 1	Tiếp giáp khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viện	400	280	160
17	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	280	160	112
18	Đường B1 GD 2	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Hết đường B1	240	120	96
19	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Thủy (Xương)	Hết địa phận nhà ông Pín	160	96	64
20	Đường nội thị	Giáp nhà ông Hùng (Nhưng)	Tiếp giáp Trạm điện (cũ)	160	96	64
21	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà ông Từ	Hết địa phận nhà ông Triều (Sợi)	160	96	64
22	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều (Sợi)	Hết địa phận kho mìn Nông nghiệp	160	96	64
23	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1	Suối Hoàng Hồ	120	88	64
24	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Lai	Ngã 3 đường lên TTGDTX huyện	120	88	64
25	Đường nội thị	Từ phía sau nhà ông Hà (Sun)	Giáp nhà ông Pín	120	88	64
26	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Nga (Uân)	Hết địa phận nhà ông Páo	120	88	64
27	Đường nội thị	Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Cổng kho Bạc huyện	120	88	64
28	Các vị trí còn lại			64		

VI. HUYỆN PHONG THỔ

VI.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	29	24	19
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lân Nhi Thành, Ma Ly Pho	26	21	17
3	Các xã: Huổi Luông, Si Lờ Lầu, Mồ Si San, Ma Li Chải, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	24	19	16

VI.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC CÒN LẠI (1 VỤ)

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	27	22	17

2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lán Nhi Thành, Ma Ly Pho	24	20	15
3	Các xã: Huổi Luông, Si Lờ Lầu, Mồ Si San, Ma Li Chải, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	23	19	14

VI.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	26	21	15
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lán Nhi Thành, Ma Ly Pho	23	19	14
3	Các xã: Huổi Luông, Si Lờ Lầu, Mồ Si San, Ma Li Chải, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	22	18	13

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

VI.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	24	20	15
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lán Nhi Thành, Ma Ly Pho	22	18	14
3	Các xã: Huổi Luông, Si Lờ Lầu, Mồ Si San, Ma Li Chải, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	19	16	12

VI.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	26	21	15
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lán Nhi Thành, Ma Ly Pho	23	19	14
3	Các xã: Huổi Luông, Si Lờ Lầu, Mồ Si San, Ma Li Chải, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.	22	18	13

VI.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn: Phong Thổ, Mường So, Khổng Lào	5	4	3,5
2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lán Nhi Thành, Ma Ly Pho	4	3	2,5
3	Các xã: Huổi Luông, Si Lờ Lầu, Mồ Si San, Ma Li Chải, Pa Vây Sừ,	3	2,5	2

Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Mù Sang, Sin Súi Hồ, Đào San.

VI.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Mường So	520	320	215	250	170	100
2	Các xã: Khổng Lào, Bản Lang, Hoang Thèn, Ma Ly Pho	320	190	130	200	150	90
3	Các xã: Nậm Xe, Đào San, Lán Nhi Thành, Huổi Luông	290	170	115	190	120	80
4	Các xã: Sị Lờ Lầu; Mồ Sị San, Ma Ly Chải, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Mù Sang, Sin Suối Hồ	250	150	100	130	95	70

VI.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Mường So	416	256	172	200	136	80
2	Các xã: Khổng Lào, Bản Lang, Hoang Thèn, Ma Ly Pho	256	152	104	160	120	72
3	Các xã: Nậm Xe, Đào San, Lán Nhi Thành, Huổi Luông	232	136	92	152	96	64
4	Các xã: Sị Lờ Lầu; Mồ Sị San, Ma Ly Chải, Pa Vây Sừ, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Mù Sang, Sin Suối Hồ	200	120	80	104	76	56

VI.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THÀNH

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 12 (28)	Tiếp giáp điểm giao với đường B4	Km1	300	240	180
2	Lô số 1			536		
3	Lô số 2			473		
4	Lô số 3			369		
5	Lô số 4			342		
6	Khu vực Pô Tô, xã Huổi			260	182	130

	Luông				
7	Khu (M5, M6, M7)				173

VI.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PNN TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THĂNG

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 12 (28m)	Tiếp giáp điểm giao với đường B4	Km1	240	192	144
2	Đường B5	Đầu đường	Điểm giao với đường B5 kéo dài	192	154	115
3	Đường 13,5 m	Đầu đường	Cuối đường	192	154	115
4	Đường tuần tra	Km0 + 00	Km0 + 485,65	168		
5	Khu (M1, M2, M3, M4)			139		

VI.11. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 4D	Km0 (Cách ngã 3 Pa So 40m đường đi Pa Tần)	Km1+300 (Nhà hàng Duyên số)	650		
2	Quốc lộ 4D	Km1+300	Km1+600	550	450	
3	Quốc lộ 4D	Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng thị trấn Phong Thổ)	480	380	330
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	400	330	200
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối QL 4D	Đầu nối QL 100	180	120	95
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Địa phận quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	300	170	110
7	Quốc lộ 12	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	605		
8	Quốc lộ 12	Cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	650		
9	Quốc lộ 12	Km20+200	Km21 (Bệnh viện)	550	450	250
10	Quốc lộ 12	Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng thị trấn Phong Thổ)	350	200	120

11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận TT Phong Thổ)	300	250	190
KHU DÂN CƯ PHÍA NAM						
12	Đường nội thị dây 1 tiếp sau Quốc lộ 4D (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450		
13	Đường nội thị dây 2 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	400		
14	Đường nội thị dây 3 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	340		
KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC						
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450		
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450		
17	Đường nội thị (20,5m)	Cầu Pa so	Cầu nội thị mới	550		
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	450		
19	Các vị trí còn lại			70		

VI.12. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 4D	Km0 (Cách ngã 3 Pa So 40m đường đi Pa Tần)	Km1+300 (Nhà hàng Duyên số)	520		
2	Quốc lộ 4D	Km1+300	Km1+600	440	360	
3	Quốc lộ 4D	Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng thị trấn Phong Thổ)	384	304	264
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	320	264	
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối QL 4D	Đầu nối QL 100	144	96	
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Địa phận quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	240	136	88
7	Quốc lộ 12	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	484		
8	Quốc lộ 12	Cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	520		
9	Quốc lộ 12	Km20+200	Km21 (Bệnh viện)	440	360	

10	Quốc lộ 12	Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng thị trấn Phong Thổ)	280	160	96
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận TT Phong Thổ)	240	200	152
KHU DÂN CƯ PHÍA NAM						
12	Đường nội thị dây 1 tiếp sau Quốc lộ 4D (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	360		
13	Đường nội thị dây 2 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	320		
14	Đường nội thị dây 3 (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	272		
KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC						
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	360		
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	360		
17	Đường nội thị (20,5m)	Cầu Pa so	Cầu nội thị mới	440		
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	360		
19	Các vị trí còn lại			56		

VII. HUYỆN MUỜNG TÈ

VII.1. BẢNG GIÁ ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa	24	20	17
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	23	19	15
3	Các xã: Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cạ; Tá Bạ	17	14	12

VI.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (1 VỤ)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa	22	18	14
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	20	17	13

3	Các xã: Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cá; Tá Bạ	16	14	11
---	---	----	----	----

VII.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa	21	17	13
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	19	16	12
3	Các xã: Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cá; Tá Bạ	15	13	10

Ghi chú: Đất nương rẫy canh tác thường xuyên giá đất được xác định bằng 80% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán) giá đất được xác định bằng 60% giá của đất trồng cây hàng năm khác trong cùng xã, thị trấn.

VII.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa	21	18	14
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	18	15	12
3	Các xã: Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cá; Tá Bạ	15	12	10

VII.5. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa	21	17	13
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	19	16	12
3	Các xã: Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cá; Tá Bạ	15	13	10

VII.6. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa	4,0	3,0	
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh; Vàng San; Ka Lăng; Thu Lũm; Nậm Khao, Nậm Chà	3,0	3	

3	Các xã: Pa Ủ; Pa Vệ Sủ; Tà Tổng; Mù Cá; Tá Bạ	2,0	2,0
---	---	-----	-----

VII.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Kan Hồ, Mường Mô, Nậm Hàng, Mường Tè, Bum Nưa	110	80	60	80	50	50
2	Các xã: Bum Tở, Hua Bum, Nậm Manh, Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, Nậm Khao, Nậm Chà	95	70	50	70	45	45
3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tà Tổng, Mù Cá, Tá Bạ	80	60	40	65	40	40

VII.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Kan Hồ, Mường Mô, Nậm Hàng, Mường Tè, Bum Nưa	88	64	48	64	40	40
2	Các xã: Bum Tở, Hua Bum, Nậm Manh, Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, Nậm Khao, Nậm Chà	76	56	40	56	36	36
3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tà Tổng, Mù Cá, Tá Bạ	64	48	32	52	32	32

VII.9. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

9.1. Thị trấn Mường Tè

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị (TL 127)	Đập tràn Huổi Cuồng	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	300	170	130
2	Đường nội thị (TL 127)	Khu chung cư	Dốc đài truyền hình (cũ)	300	170	130
3	Đường nội thị	Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)	Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng	300	170	130
4	Đường nội thị	Ngã tư	Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	300	170	130
5	Đường nội thị	Sau DN số 14 vòng qua Chi cục thuế - Kho bạc	Nhà ông Phú (phía sau nhà Toàn Hường)	300	170	130
6	Đường nội thị	Đài truyền hình (mới)	Ngã ba Bến xe khách	300	170	130

7	Đường nội thị (TL 127)	Chân đài truyền hình (cũ)	Địa phận xã Bum Nura	200	150	120
8	Đường nội thị (TL 127)	Khu chung cư	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	200	150	120
9	Đường nội thị	Sau CH thương nghiệp (MB mới)	Phía sau (phía tây TT Y tế sâu 20m)	200	150	120
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống bệnh viện	200	150	120
11	Đường vòng qua Đảo	Nhà nghỉ C.ty Thương Nghiệp	Đài truyền hình (mới)	250	160	130
12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)	Trước cửa nhà ông Đại	200	150	120
13	Đường nội thị	Phía sau Ngân hàng Nông nghiệp	Trung tâm GDTX huyện	200	150	120
14	Đường nội thị	Ngân hàng chính sách	Tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện	200	150	120
15	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thương nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà trẻ	200	150	120
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	Chân dốc huyện đội cũ	200	150	120
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Cầm	Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ	200	150	120
18	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Nhà ông Po	200	150	120
19	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong Thuyết	Nhà ông Chu Đại Cà	200	150	120
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lâm Tình	Trạm bảo vệ thực vật	200	150	120
21	Nhánh nội thị (Nậm Cầu)	Ngã tư bến xe	Chân đài truyền hình (men suối Nậm cầu)	160	130	110
22	Đường nội thị	Sau nhà bà Vìn	Quán phố mới	160	130	110
23	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè			110		
9.2. Thị trấn Nậm Nhùn						
1	Đường nội thị	Giáp ranh xã Nậm Hàng	Cầu Nậm Dòn	200	150	120
2	Đường nội thị	Cầu Nậm Dòn	Cầu Nậm Bắc	190	150	110
3	Đường nội thị	Cầu Nậm Bắc	Cầu Nậm Hàng	190	150	110
4	Đường nội thị	Cầu Nậm Nhùn	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng - Nậm Cây	220	160	130
5	Đường nội thị	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng- Nậm Cây	Bản Nậm Nhùn	170	140	110
6	Đường nội thị	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng- Nậm Cây	Vào nội bản Noong Kiêng	160	130	100
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn			100		

VII.10. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

10.1. Thị trấn Mường Tè

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị	Đập tràn Huổi Cuồng	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	240	136	104
2	Đường nội thị	Khu chung cư	Dốc đài truyền hình (cũ)	240	136	104
3	Đường nội thị	Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)	Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng	240	136	104
4	Đường nội thị	Ngã tư	Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	240	136	104
5	Đường nội thị	Sau DN số 14 vòng qua Chi cục thuế - Kho bạc	Nhà ông Phú (phía sau nhà Toàn Hường)	240	136	104
6	Đường nội thị	Đài truyền hình (mới)	Ngã ba Bến xe khách	240	136	104
7	Đường nội thị	Chân đài truyền hình (cũ)	Địa phận xã Bum Nưa	160	120	96
8	Đường nội thị	Khu chung cư	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	160	120	96
9	Đường nội thị	Sau CH thương nghiệp (MB mới)	Phía sau (phía tây TT Y tế sâu 20m)	160	120	96
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống bệnh viện	160	120	96
11	Đường vòng qua Đảo	Nhà nghỉ C.ty Thương Nghiệp	Đài truyền hình (mới)	200	128	104
12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)	Trước cửa nhà ông Đại	160	120	96
13	Đường nội thị	Phía sau Ngân hàng Nông nghiệp	Trung tâm GDTX huyện	160	120	96
14	Đường nội thị	Ngân hàng chính sách	Tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện	160	120	96
15	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thương nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà trẻ	160	120	96
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	Chân dốc huyện đội cũ	160	120	96
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Cầm	Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ	160	120	96
18	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Nhà ông Po	160	120	96
19	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong Thúy	Nhà ông Chu Đại Cà	160	120	96
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lâm Tình	Trạm bảo vệ thực vật	160	120	96
21	Nhánh nội thị (Nậm Cầu)	Ngã tư bến xe	Chân đài truyền hình (men suối Nậm cầu)	160	120	96

22	Đường nội thị	Sau nhà bà Vìn	Quán phố mới	160	120	96
23	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Mường Tè			96		

10.2. Thị trấn Nậm Nhùn

1	Đường nội thị	Giáp ranh xã Nậm Hàng	Cầu Nậm Dòn	160	120	96
2	Đường nội thị	Cầu Nậm Dòn	Cầu Nậm Bắc	152	120	88
3	Đường nội thị	Cầu Nậm Bắc	Cầu Nậm Hàng	152	120	88
4	Đường nội thị	Cầu Nậm Nhùn	Đi Nậm Nhùn (Đoạn rẽ đi bản Noong Kiêng)	176	128	104
5	Đường nội thị	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng-Nậm Cây	Bản Nậm Nhùn	136	112	88
6	Đường nội thị	Ngã 3 đi bản Noong Kiêng-Nậm Cây	Vào nội bản Noong Kiêng	128	104	80
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Nậm Nhùn			80		

B. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC VÀ GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

I. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

I.1. Đất nông nghiệp:

- a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí và khu vực.
- b) Đất sản xuất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề đất sản xuất nông nghiệp thì căn cứ vào loại đất sản xuất nông nghiệp có giá thấp nhất.

I.2. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác: giá đất bằng 80% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

I.3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: giá đất bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

I.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: giá đất bằng 80% giá đất liền kề. Nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất; trường hợp không có các loại đất đã định giá liền kề thì tính bằng 40% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

I.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định bằng 80% giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

I.6. Đất chưa sử dụng: giá đất bằng 20% giá đất liền kề. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng vị trí và khu vực.

II. GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

Đất phi nông nghiệp thuộc khu vực giáp ranh được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào mỗi bên 100 m, đối với đất nông nghiệp vào mỗi bên 200 m và được xác định trọn thửa đất (*Trường hợp thửa đất có phần diện tích nằm ngoài giới hạn khoảng cách*), giá đất được xác định như sau:

II.1. Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất thấp hơn thì giá đất được xác định bằng trung bình giá đất cùng loại, cùng vị trí của hai đơn vị hành chính giáp ranh; Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất cao hơn thì giá đất được xác định bằng giá đất được quy định tại đơn vị hành chính đó.

II.2. Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều đơn vị hành chính thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng vị trí và khu vực của đơn vị hành chính giáp ranh có giá đất cao nhất;

II.3. Trường hợp các đơn vị hành chính được ngăn cách bởi sông, suối, đồi, núi, đèo thì không xếp loại đất giáp ranh.

C. QUY ĐỊNH VỀ KHU VỰC, VỊ TRÍ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

I.1. Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Có từ một yếu tố khoảng cách trở lên:

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp khu dân cư đến mét thứ 500;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp chợ đến mét thứ 1000;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp via hè, hành lang bảo vệ đường bộ hoặc mép đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) đến mét thứ 500.

- Kết hợp với ít nhất hai yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

I.2. Vị trí 2: Phải đảm bảo các điều kiện:

- Đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thứ 500

- Kết hợp với ít nhất một yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

Trường hợp vị trí 2, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đồi (đất nương) với vị trí 1 và có ít nhất hai yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 1.

I.3. Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của khu vực 1 không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

Trường hợp vị trí 3, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đồi (đất nương) với vị trí 2 và có ít nhất một yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 2.

II. ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

II.1. Khu vực 1: Đất thuộc khu vực tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, giao thông nông thôn tại trung tâm xã, cụm xã; tiếp giáp khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp có khả năng sinh lợi cao, có kết cấu hạ tầng tốt, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ được chia làm ba vị trí:

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp với via hè, chỉ giới đường giao thông hoặc mép ngoài cùng của đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) đến mét thứ 40;

b) Vị trí 2: Đất tiếp giáp vị trí 1 (sau mét thứ 40) đến mét thứ 100.

c) Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của khu vực 1 không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

II.2. Khu vực 2: Đất thuộc khu vực tiếp giáp với đường giao thông liên xã, liên thôn, bản; đất tiếp giáp với khu vực 1; khu vực có khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sinh hoạt, kinh doanh, cung cấp dịch vụ kém thuận lợi hơn khu vực 1 và phân thành 02 vị trí sau:

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp mép ngoài cùng của đường giao thông đến 40 m;

b) Vị trí:

- Đất sau mét thứ 40 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Phần diện tích còn lại của khu vực 2 không thuộc vị trí 1.

II.3. Khu vực 3: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 và khu vực 2.

II.4. Trường hợp đặc biệt

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất cùng vị trí đó; trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều đoạn đường thì giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất của đất tiếp giáp với đoạn đường có giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó.

III. ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

III.1. Phân vị trí

a) Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp với đường phố, tính từ chỉ giới quy hoạch hành lang an toàn giao thông đến mét thứ 20;

b) Vị trí 2: Đất tiếp giáp vị trí 1 (sau mét thứ 20) đến mét thứ 40; đất tiếp giáp với ngõ, ngách đến mét thứ 20 (mặt đường ngõ, ngách có chiều rộng từ 3m trở lên, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đi lại tương đối thuận tiện).

c) Vị trí 3: Diện tích đất phi nông nghiệp còn lại không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

III.2. Trường hợp đặc biệt

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất cùng vị trí đó; trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều đoạn đường thì giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất của đất tiếp giáp với đoạn đường có giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó./.